TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 11- PHÚ THỌ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2025/DS-ST
Ngày: 30 - 7- 2025
"V*/v tranh chấp hợp đồng tín dụng*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11, TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Kim Thị Ánh Vân
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Kim Khuyên
Ông Nguyễn Trung Thành
- *Thư ký phiên tòa*: Ông Trần Mạnh Tuấn - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 11, tỉnh Phú Thọ.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên toà:* Bà Khổng Thị Phú Vân- Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 102/2024/TLST- DS ngày 13 tháng 12 năm 2024 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 102/2025/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ngân hàng thương mại cổ phần Q (V1); Địa chỉ: Tầng A (Tầng trệt) và Tầng B Tòa nhà S, số A P, phường S, thành phố Hồ Chí Minh.

+ Người đại diện theo pháp luật: Ông Hàn Ngọc V- Chức vụ: Tổng giám đốc Ngân hàng thương mại cổ phần Q.

+ Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Đình H - Chức vụ: Giám đốc THN trực tiếp và XLN Vùng (Theo văn bản ủy quyền ngày 18/9/2024).

+ Người được ủy quyền lại: Bà Nguyễn Thị Thùy P- chức vụ: cán bộ Ngân hàng V1 (Theo văn bản ủy quyền ngày 16/10/2024), (có mặt).

- *Bị đơn*: Bà Phạm Thị N, sinh năm 1971 (vắng mặt)
Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1966; (vắng mặt).
Đều trú tại: Thôn K, xã L, tỉnh Phú Thọ.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*:

+ Chị Hoàng Thị P1, sinh năm 1997; địa chỉ: Thôn K, xã L, tỉnh Phú Thọ

(vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ghi ngày 16 tháng 10 năm 2024 và các lời khai tiếp theo tại Tòa án, người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng Thương mại cổ phần Q (Gọi tắt là Ngân hàng) trình bày:

Ngày 22/09/2023, bà N có ký với Ngân hàng TMCP Q- chi nhánh V2 01 Đề nghị phát hành thẻ để mở thẻ tín dụng, theo đó Ngân hàng đã cấp cho bà Phạm Thị N 02 thẻ tín dụng theo đề nghị phát hành thẻ gồm:

- Thẻ tín dụng V1, số tài khoản C000000000910715, hạn mức thẻ 50.000.000 đồng. Lãi suất áp dụng cho các giao dịch mua sắm: miễn lãi lên đến 55 ngày, từ 1.63% đến 3.29%/tháng; lãi suất áp dụng cho các giao dịch rút tiền: từ 1.63% đến 3.29%/tháng; lãi suất áp dụng cho các giao dịch rút/ứng tiền mặt qua máy POS tại chi nhánh/phòng giao dịch VIB: từ 1.22% đến 2.96%/tháng; lãi suất áp dụng cho các giao dịch trả góp tại Đơn vị chấp nhận thẻ bất kỳ: từ 0.6% đến 2%/tháng tính trên số tiền gốc đăng ký trả góp. Phí thường niên thẻ chính: 899.000VNĐ; phí ứng/rút tiền mặt 4%; phí chậm thanh toán: 4%/số tiền chậm thanh toán (tối thiểu: 200.000 VNĐ, tối đa: 2.000.000 VNĐ); phí vượt hạn mức (không thu VAT): 4%/Số tiền vượt hạn mức/giao dịch, ngoài ra còn một số loại phí theo biểu phí và điều khoản điều kiện sử dụng thẻ tín dụng V1;

- Thẻ tín dụng VIB Rewards Unlimited, số tài khoản C000000000910716, hạn mức thẻ 20.000.000 đồng. Lãi suất áp dụng cho các giao dịch mua sắm: miễn lãi lên đến 45 ngày, từ 1.63% đến 3.29%/tháng; lãi suất áp dụng cho các giao dịch rút tiền: từ 1.63% đến 3.29%/tháng; lãi suất áp dụng cho các giao dịch rút/ứng tiền mặt qua máy POS tại chi nhánh/phòng giao dịch VIB: từ 1.22% đến 2.96%/tháng; lãi suất áp dụng cho các giao dịch trả góp tại Đơn vị chấp nhận thẻ bất kỳ: từ 0.6% đến 2%/tháng tính trên số tiền gốc đăng ký trả góp. Phí thường niên thẻ chính: 499.000VNĐ; phí ứng/rút tiền mặt 4%; phí chậm thanh toán: 4%/số tiền chậm thanh toán (tối thiểu: 200.000 VNĐ, tối đa: 2.000.000 VNĐ); phí vượt hạn mức: 4%/Số tiền vượt hạn mức/giao dịch, ngoài ra còn một số loại phí theo biểu phí và điều khoản điều kiện sử dụng thẻ tín dụng V1.

Ngày 27/09/2023 Ngân hàng TMCP Q- Chi nhánh V2 và bà Phạm Thị N và ông Nguyễn Văn H1 đã ký kết hợp đồng tín dụng số 103296506.23, theo đó bà N, ông H1 vay ngân hàng số tiền 700.000.000 đồng; ngày 28/9/2023 bà N, ông H1 đã ký kết đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ và Ngân hàng đã giải ngân số tiền cho vay: 700.000.000 đồng; thời hạn vay 144 tháng kể từ ngày 29/9/2023 đến ngày 28/9/2035; mục đích vay sửa chữa không làm thay đổi kết cấu và mua sắm thiết bị nội thất gia đình; lãi suất cho vay: 10%/năm trong 12

tháng đầu tiên, kể từ tháng 13 trở đi, lãi suất được điều chỉnh 03 tháng một lần bằng lãi suất cơ sở cộng biên độ 3.1%; Lãi suất nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; lãi suất nợ lãi chậm trả: 10%/năm; thỏa thuận trả gốc vào ngày 25, mỗi tháng trả 4.860.000đ, dư nợ gốc còn lại trả hết vào cuối kỳ. Trả lãi hàng tháng vào ngày 25 theo dư nợ thực tế phát sinh.

Tài sản bảo đảm cho khoản vay trên là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Bên thế chấp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DM 021940, Số vào sổ cấp giấy chứng nhận số CN 03605 do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 31/8/2023 cho ông Nguyễn Văn H1. Ngân hàng và bà Phạm Thị N, ông Nguyễn Văn H1 đã ký kết Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 0012438.23 ngày 27/09/2023, số công chứng 2436/2023/HĐTC, quyển số 15TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng C, tỉnh Vĩnh Phúc công chứng ngày 27/9/2023; giao dịch bảo đảm đăng ký ngày 27/9/2023 tại Văn phòng Đ1 chi nhánh huyện L và kèm theo văn bản cam kết. Tài sản đảm bảo trên đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật.

Quá trình thực hiện hợp đồng bà N ông H1 đã vi phạm nghĩa vụ tra nợ. Ngày 23/9/2024 Ngân hàng có thông báo yêu cầu trả nợ, chủ động bàn giao tài sản bảo đảm cho Ngân hàng, tuy nhiên bà N ông H1 không thực hiện; ngày 01/10/2024 Ngân hàng có thông báo thu hồi toàn bộ khoản nợ vay và chuyển sang nợ quá hạn và ngày 16/10/2024 Ngân hàng đã có quyết định thu hồi toàn khoản vay và xử lý tài sản bảo đảm và chuyển toàn khoản nợ theo Hợp đồng tín dụng số 103296506.23 ngày 27/09/2023 và khoản nợ đề nghị phát hành thẻ chuyển thành nợ quá hạn kể từ ngày 28/10/2024.

Tính đến ngày 30/7/2025 bà N, ông H1 đã trả được cho Ngân hàng đối với Hợp đồng tín dụng số 103296506.23 ngày 27/9/2023 tổng số tiền là 250.815.312 đồng, trong đó tiền nợ gốc 176.880.000 đồng, tiền nợ lãi 73.681.110 đồng, nợ lãi quá hạn 254.202 đồng; Đối với thẻ tín dụng vì là thẻ tiêu dùng thì khi bà N, ông H1 sử dụng tiêu dùng trước rồi thanh toán sau và không có vi phạm đến hết ngày 05/8/2024. Ngày 06/8/2024, bà N, ông H1 vi phạm nghĩa vụ thanh toán tối thiểu dẫn đến nợ thẻ tín dụng.

Tính đến ngày 30/7/2025 bà Phạm Thị N và ông Nguyễn Văn H1 còn nợ Ngân hàng số tiền cụ thể như sau:

- Đối với Hợp đồng hạn mức tín dụng số 103296506.23 ngày 27/09/2023 và theo Đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 103321547.23 ngày 28/9/2023, tổng số tiền 608.395.748, trong đó: nợ gốc: 523.120.000 đồng đồng; nợ lãi: 856.345 đồng; lãi quá hạn: 84.419.403 đồng;

- Đối với thẻ tín dụng V1 và V1 số tiền 85.747.232 đồng, trong đó nợ gốc 47.029.463 đồng, nợ lãi trong hạn 15.421.151 đồng, nợ phí 23.296.618 đồng gồm phí vượt hạn mức, phí chậm thanh toán, phí thường niên.

- Đối với thẻ tín dụng V1 số tiền 34.607.856 đồng, trong đó nợ gốc 18.098.286 đồng, nợ lãi trong hạn 5.934.509 đồng, nợ phí 10.575.061 đồng gồm phí vượt hạn mức, phí chậm thanh toán, phí thường niên.

Nay người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu bị đơn phải thanh toán khoản nợ cho Ngân hàng tính đến ngày 30/7/2025 như sau:

Yêu cầu thanh toán cho Ngân hàng theo Hợp đồng tín dụng số 103296506.23 ngày 27/09/2023 và đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 103321547.23 ngày 28/9/2023 tổng số tiền là: 608.395.748 đồng (trong đó: nợ gốc: 523.120.000 đồng, lãi trong hạn 856.345 đồng, lãi quá hạn 84.419.403 đồng). Kể từ ngày 31 tháng 7 năm 2025 bà N, ông H1 phải tiếp tục chịu số tiền lãi phát sinh trên số nợ gốc 523.120.000 đồng với lãi suất quá hạn 19.5%/năm; tiền lãi phát sinh trên số tiền nợ lãi trong hạn là 10%/năm của số tiền 856.345 đồng cho đến khi thanh toán xong;

Yêu cầu thanh toán cho Ngân hàng theo đề nghị phát hành 02 thẻ tín dụng ngày 22/9/2023 đối với thẻ tín dụng V1 và V1 số tiền 85.747.232 đồng, trong đó nợ gốc 47.029.463 đồng, nợ lãi trong hạn 15.421.151 đồng, nợ phí 23.296.618 đồng; Đối với thẻ tín dụng V1 số tiền 34.607.856 đồng, trong đó nợ gốc 18.098.286 đồng, nợ lãi trong hạn 5.934.509 đồng, nợ phí 10.575.061 đồng. Kể từ ngày 31/7/2025 bà N, ông H1 còn phải chịu tiền lãi của số tiền nợ gốc thẻ tín dụng là 47.029.463 đồng với mức lãi suất 39,5%/năm, phí vượt hạn mức 80.000 đồng/tháng, phí chậm thanh toán 2.000.000 đồng/tháng, phí thường niên 899.000 đồng/năm đối với thẻ tín dụng VIB Rewards Unlimited và V1 và phải chịu tiền lãi của số tiền nợ gốc thẻ tín dụng là 18.098.286 đồng với mức lãi suất 39,5%/năm, phí vượt hạn mức 50.000 đồng/tháng, phí chậm thanh toán 1.300.000 đồng/tháng, phí thường niên 499.000 đồng/năm đối với thẻ tín dụng V1 cho đến khi thanh toán hết toàn bộ khoản nợ.

Trường hợp bà Phạm Thị N và ông Nguyễn Văn H1 không trả số tiền nợ gốc, lãi nêu trên cho Ngân hàng thì đề nghị xử lý, bán phát mại tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 914, tờ bản đồ số 60, diện tích 851.2m^2 tại thôn K, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là xã L, tỉnh Phú Thọ) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DM 921940 do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ1 cấp ngày 31/8/2023 đứng tên ông Nguyễn Văn H1 để thu hồi nợ cho Ngân hàng theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản

gắn liền với đất số 0012438.23 ngày 27/09/2023. Trường hợp số tiền phát mại không đủ để thanh toán toàn bộ khoản nợ thì bà N và ông H1 vẫn phải tiếp tục trả nợ cho Ngân hàng đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ trên.

Bị đơn ông Nguyễn Văn H1 vắng mặt tại phiên tòa, trong biên bản lấy lời khai ngày 09/01/2025 và ngày 09/4/2025 ông H1 trình bày:

Ngày 22/9/2023 vợ ông là bà Phạm Thị N có phát hành thẻ tín dụng với 02 loại thẻ tại ngân hàng, một thẻ hạn mức 20.000.000 đồng, một thẻ hạn mức 50.000.000 đồng; Ngày 27/9/2023 vợ chồng ông (vợ ông là bà Phạm Thị N) có ký hợp đồng Hợp đồng tín dụng số 103296506.23 ngày 27/09/2023, ngày 28/9/2023 ông H1, bà N đã ký kết đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ, trong đó: Hạn mức cho vay: 700.000.000 đồng; thời hạn Hợp đồng tín dụng: 144 tháng kể từ ngày 29/9/2023 đến ngày 28/9/2035; mục đích vay sửa không làm thay đổi kết cấu và mua sắm thiết bị nội thất gia đình; lãi suất cho vay: 10%/năm trong 12 tháng đầu tiên, kể từ tháng 13 trở đi, lãi suất được điều chỉnh 03 tháng một lần bằng lãi suất cơ sở cộng biên độ 3.1%; Lãi suất nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; lãi suất nợ lãi chậm trả: 10%/năm; thỏa thuận trả gốc vào ngày 25, mỗi tháng trả 4.860.000đ, dư nợ gốc còn lại trả hết vào cuối kỳ. Trả lãi hàng tháng vào ngày 25 theo dự nợ thực tế phát sinh.

Để đảm bảo cho khoản vay trên vợ chồng ông đã thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 914, tờ bản đồ số 60 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông tại Thôn K, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc theo hợp đồng thế chấp ngày 27/9/2023.

Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng vợ chồng ông vẫn trả tiền cho ngân hàng, việc Ngân hàng khởi kiện vợ chồng ông vì ông bà vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng, ông H1 xác định có nợ Ngân hàng theo hợp đồng đã ký kết. Nay Ngân hàng khởi kiện vợ chồng ông đối với khoản vay tín dụng và khoản vay thẻ tín dụng, quan điểm của ông nhất trí trả nợ, tuy nhiên do điều kiện khó khăn nên ông xin trả dần cho Ngân hàng. Trường hợp vợ chồng ông không thanh toán được ông đồng ý phát mại tài sản thế chấp mà vợ chồng ông đã thế chấp cho Ngân hàng theo hợp đồng thế chấp đã ký kết ngày 27/9/2023 giữa vợ chồng ông và Ngân hàng.

Đối với bị đơn là bà Phạm Thị N, quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn bà Phạm Thị N đến Tòa án làm việc, nhưng bà N đều vắng mặt không có lý do nên Tòa án không tiến hành lấy lời khai cũng như không tiến hành hòa giải được; bà N cũng không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng. Ông H1 cung cấp hiện nay bà N đi làm xa nhưng vẫn thường xuyên gọi điện về nhà và bà N vẫn gửi tiền

về cho ông trả nợ ngân hàng. Việc Ngân hàng khởi kiện ông H1 có thông báo cho bà N, nhưng do bà N bận làm ăn nên không về được, quan điểm của bà N là cũng mong muốn Ngân hàng tạo điều kiện cho ông bà trả nợ dần cho Ngân hàng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt, quá trình giải quyết vụ án chị P1 trình bày: Chị là con dâu của ông H1, bà N, chị kết hôn với anh Nguyễn Văn Đ là con trai ông H1, bà N, hiện nay chị đang sinh sống cùng ông H1, bà N. Đối với việc ông H1, bà N vay tiền Ngân hàng TMCP Q như thế nào chị không nắm được, vì khoản vay này ông bà vay trước khi chị kết hôn với anh Đ. Đối với thửa đất số 914, tờ bản đồ số 60, tại thôn K, xã T và các tài sản trên đất chị xác định là tài sản của ông H1, bà N, tháng 2/2025 chị có đứng ra xây 01 gian buồng để ở trên diện tích đất này. Nay ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông H1, bà N phải trả khoản tiền vay theo hợp đồng tín dụng và khoản vay thẻ tín dụng, quan điểm của chị là không liên quan đến khoản vay của ông H1, bà N, tuy nhiên gia đình chị đang gặp khó khăn nên đề nghị cho bố mẹ chị được trả nợ dần. Trường hợp ông H1, bà N không trả được nợ cho ngân hàng mà ngân hàng đề nghị phát mại tài sản đối với thửa đất số 914, tờ bản đồ 60 đứng tên ông Nguyễn Văn H1 chị không có ý kiến gì đối với tài sản là gian buồng chị xây trên thửa đất này.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lập Thạch phát biểu quan điểm như sau:

Về việc tuân theo pháp luật Tố tụng dân sự của người tiến hành tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án từ thời điểm nhận đơn khởi kiện cho đến khi thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền. Quá trình điều tra, thu thập chứng cứ và việc chấp hành thời hạn chuẩn bị xét xử từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử Thẩm phán giải quyết vụ án đã tuân thủ theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 90, 91, 95, 98 Luật các Tổ chức tín dụng; Điều 280, 317, 318, 463, 466 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26, 39, 227 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính; Luật tư pháp và người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án; Điều 26 Luật thi hành án dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q đối

với bà Phạm Thị N và ông Nguyễn Văn H1.

Buộc bà Phạm Thị N và ông Nguyễn Văn H1 phải trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q đến ngày 30/7/2025 đối với Hợp đồng tín dụng số 103296506.23 ngày 27/09/2023 và đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 103321547.23 ngày 28/9/2023 tổng số tiền gốc và lãi là 608.395.748 đồng, trong đó nợ gốc 523.120.000 đồng, nợ lãi trong hạn 856.345 đồng, nợ lãi quá hạn 84.419.403 đồng. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, ngày 31/7/2025 cho đến khi thi hành xong bà Phạm Thị N, ông Nguyễn Văn H1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc 523.120.000 đồng theo mức lãi suất 19,5%/năm và tiền lãi phát sinh trên số tiền nợ lãi trong hạn 856.345 đồng theo mức lãi suất 10%/năm;

Buộc bà Phạm Thị N, ông Nguyễn Văn H1 phải trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q đến ngày 30/7/2025 theo đề nghị phát hành thẻ ngày 22/9/2023, cụ thể:

+ Đối với loại thẻ tín dụng V1 và V1 số tiền 85.747.232 đồng, (trong đó nợ gốc 47.029.463 đồng, nợ lãi 15.421.151 đồng, nợ phí 23.296.618 đồng. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, ngày 31/7/2025 cho đến khi thi hành xong, bà Phạm Thị N, ông Nguyễn Văn H1 còn phải chịu tiền lãi của số tiền nợ gốc thẻ tín dụng là 47.029.463 đồng với mức lãi suất 20%/năm. Ngoài ra bà Phạm Thị N, ông Nguyễn Văn H1 còn phải chịu phí vượt hạn mức 80.000 đồng/tháng, phí chậm thanh toán 2.000.000 đồng/tháng, phí thường niên 899.000 đồng/năm;

+ Đối với loại thẻ tín dụng VIB Rewards Unlimited số tiền 34.607.856 đồng, trong đó nợ gốc 18.098.286 đồng, nợ lãi 5.934.509 đồng, nợ phí 10.575.061 đồng. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, ngày 31/7/2025 cho đến khi thi hành xong, bà Phạm Thị N, ông Nguyễn Văn H1 còn phải chịu tiền lãi của số tiền nợ gốc thẻ tín dụng là 18.098.286 đồng với mức lãi suất 20%/năm. Ngoài ra bà Phạm Thị N, ông Nguyễn Văn H1 còn phải chịu phí vượt hạn mức 50.000 đồng/tháng, phí chậm thanh toán 1.300.0000 đồng/tháng, phí thường niên 499.000 đồng/năm.

Trường hợp bà Phạm Thị N, ông Nguyễn Văn H1 không thực hiện nghĩa vụ thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự tiến hành kê biên, phát mại tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0012438.23 ngày 27/9/2023 là quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 914, tờ bản đồ số 60, diện tích 851,2m^2 ở thôn K, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là xã L, tỉnh Phú Thọ) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số MD

021940 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ1 cấp ngày 31/8/2023 đứng tên ông Nguyễn Văn H1 được giới hạn tại các điểm 1, 2, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 22, 23, 24, 25, 1. Nếu số tiền thu từ việc xử lý tài sản thế chấp không đủ để thu hồi nợ bà N, ông H1 vẫn phải có nghĩa vụ trả nợ gốc và nợ lãi phát sinh cho Ngân hàng cho đến khi trả xong nợ bằng các nguồn thu và tài sản khác của mình. Nếu số tiền phát mại tài sản còn thừa sau khi đã trả đủ khoản nợ cho Ngân hàng thì trả lại cho bà N, ông H1.

Về chi phí tố tụng và án phí: Đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ngân hàng Thương mại cổ phần Q khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn H1 và bà Phạm Thị N phải trả tiền vay từ Hợp đồng tín dụng đã ký kết, mục đích vay để vay để sửa chữa không làm thay đổi kết cấu và mua sắm thiết bị nội thất gia đình, 01 đề nghị phát hành thẻ để mở thẻ tín dụng, mục đích thẻ tiêu dùng đây là vụ án "Tranh chấp hợp đồng tín dụng"; bà N, ông H1 có địa hộ khẩu thường trú ở thôn K, xã L, tỉnh Phú Thọ, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 11 theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính; Luật tư pháp và người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

[2] Về sự vắng mặt của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án tiến hành triệu tập hợp lệ bà N đến Tòa án làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng bà N không đến Tòa án. Tại phiên tòa bà N vắng mặt không có lý do mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, chị P1 vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt, nên căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[3] Về nội dung khởi kiện: Xét yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q thấy rằng giữa Ngân hàng bà Phạm Thị N đã ký đơn đề nghị phát hành thẻ ngày 22/9/2023 với thẻ hạn mức 20.000.000 đồng và thẻ hạn mức 50.000.000 đồng, mục đích thẻ tín dụng là tiêu dùng, lãi suất được tính theo bảng lãi công bố trên website VIB. Đối với thẻ tín dụng vì là thẻ tiêu dùng thì khi bà N, ông H1 sử dụng tiêu dùng trước rồi thanh toán sau và không có vi phạm đến hết ngày 05/8/2024, ngày 06/8/2024, bà N, ông H1 vi phạm nghĩa vụ thanh toán tối thiểu dẫn đến nợ thẻ tín dụng.

Ngày 27/9/2023 ông H1, bà N ký hợp đồng Hạn mức tín dụng số 103296506.23. Căn cứ vào hợp đồng tín dụng trên ngày 28/9/2023 ông H1, bà N làm đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 103321547.23, số tiền giải ngân là 700.000.000 đồng là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật, nguyên đơn là tổ chức tín dụng được phép kinh doanh tín dụng theo Luật tổ chức tín dụng, tại thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng các bên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, việc ký kết trên cơ sở tự nguyện, không bị lừa dối, ép buộc, các điều khoản trong hợp đồng không trái quy định của pháp luật thỏa mãn các điều kiện có hiệu lực quy định tại Điều 117 của Bộ luật dân sự 2015. Thời gian ký kết hợp đồng, mục đích vay, phương thức cho vay, số tiền vay, lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn, thời hạn cho vay và tài sản bảo đảm của các hợp đồng tín dụng đúng như người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày tại phiên tòa và lời trình bày của ông H1. Theo hợp đồng đã ký kết thì các bên phải thực hiện nghĩa vụ của mình như các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Quá trình giải quyết vụ án bà N không đến Tòa án làm việc, tuy nhiên ông H1 cung cấp bà N biết việc Ngân hàng khởi kiện và ông bà có quan điểm đề nghị cho vợ chồng ông được trả dần.

Sau khi ký kết các hợp đồng đến ngày 30/7/2025 ông H1, bà N trả được cho Ngân hàng theo Hợp đồng tín dụng số 103296506.23 ngày 27/09/2023 tổng số tiền 250.815.312 đồng (*Hai trăm năm mươi triệu tám trăm mười lăm nghìn ba trăm mười hai đồng*) trong đó: nợ gốc: 176.880.000 đồng; nợ lãi trong hạn 73.681.110 đồng; nợ lãi quá hạn 254.202 đồng. Do quá trình thực hiện hợp đồng bà N, ông H1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận trong các hợp đồng ký kết với Ngân hàng và khoản nợ trên đã chuyển sang nợ quá hạn từ ngày 28/10/2024. Do ông H1, bà N đã vi phạm nghĩa vụ cam kết trong hợp đồng, nay Ngân hàng Thương mại cổ phần Q khởi kiện yêu cầu bà N, ông H1 phải thanh toán theo hợp đồng tín dụng đã ký kết và đề nghị phát hành thẻ tín dụng, vì vậy cần buộc bà N, ông H1 phải trả cho Ngân hàng tính đến ngày 30/7/2025 đối với Hợp đồng hạn mức tín dụng số 103296506.23 ngày 27/09/2023 và theo Đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 103321547.23 ngày 28/9/2023, tổng số tiền 608.395.748 đồng, trong đó: nợ gốc: 523.120.000 đồng; nợ lãi: 856.345 đồng; lãi quá hạn: 84.419.403 đồng; Đối với loại thẻ thẻ tín dụng V1 và V1 số tiền 85.747.232 đồng, trong đó nợ gốc 47.029.463 đồng, nợ lãi trong hạn 15.421.151 đồng, nợ phí 23.296.618 đồng; đối với loại thẻ tín dụng V1 số tiền 34.607.856 đồng, trong đó nợ gốc 18.098.286 đồng, nợ lãi trong hạn 5.934.509 đồng, nợ phí 10.575.061 đồng và đồng thời Ngân hàng đề nghị tiếp tục trả lãi phát sinh kể từ

sau ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi trả nợ xong là có căn cứ phù hợp với quy định của pháp luật, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị áp dụng lãi suất theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng và đề nghị phát hành thẻ tín dụng đã ký kết, mặc dù Hợp đồng tín dụng có thỏa thuận về lãi suất nhưng phương thức áp dụng lãi suất theo thỏa thuận của các bên là áp dụng lãi suất điều chỉnh, thả nổi. Đối với Hợp đồng tín dụng số 103296506.23 ngày 27/09/2023 lãi suất cố định chỉ áp dụng cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân, sau đó lãi suất cho vay điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần bằng lãi suất cơ sở cộng biên độ 3,1% và đề nghị phát hành thẻ tín dụng tính theo bảng lãi công bố trên website VIB. Do đó về bản chất khi xác lập quan hệ vay nợ giữa Ngân hàng và ông H1, bà N chưa thống nhất mức lãi suất cụ thể bao nhiêu. Tuy nhiên, tại thời điểm xét xử mức lãi xuất cho vay của hợp đồng tín dụng mà Ngân hàng Đ2 đang áp dụng đối với Hợp đồng tín dụng số 103296506.23 ngày 27/09/2023 là 13%/năm, lãi suất quá hạn là 19,5%/năm và tiền lãi phát sinh trên số tiền nợ lãi trong hạn theo mức lãi suất 10%/năm là phù hợp với quy định của pháp luật; đối với đề nghị phát hành thẻ tín dụng của 02 thẻ đang áp dụng mức lãi suất 39,5%/năm là không phù hợp, theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: "*Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay*".

Do vậy theo hướng dẫn tại khoản 1, 2 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm thì kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm, ngày 31/7/2025 cho đến khi thi hành án xong bà N, ông H1 còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất của Hợp đồng tín dụng số 103296506.23 ngày 27/09/2023 đối với số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất 19,5%/năm và tiền lãi phát sinh trên số tiền nợ lãi trong hạn theo mức lãi suất 10%/năm; Đề nghị phát hành thẻ tín dụng đối với 02 thẻ tín dụng của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất là 20%/năm theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

[4] Về tài sản bảo đảm cho việc ông Nguyễn Văn H1, bà Phạm Thị N thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số 0012438.23 ngày 27/9/2023 thửa đất số 914, tờ bản đồ số 60, diện tích 851,2m^2 ở thôn K, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là xã L, tỉnh Phú Thọ) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DM 021940 Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ1, tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 31/8/2023 đứng tên ông Nguyễn Văn H1. Tài sản gắn liền với đất bao gồm không giới hạn các công trình phụ trợ, hoa lợi,

lợi tức và tài sản phát sinh trên thửa đất để đảm bảo cho hợp đồng tín dụng nêu trên. Việc ký kết hợp đồng thế chấp dựa trên cơ sở tự nguyện của các bên, không vi phạm các điều kiện có hiệu lực của hợp đồng theo quy định của Bộ luật dân sự. Về hình thức và nội dung của hợp đồng đều tuân thủ các quy định của pháp luật; Hợp đồng thế chấp được công chứng và đăng ký giao dịch đảm bảo đảm theo quy định của pháp luật. Như vậy, có đủ căn cứ để xác định tài sản thế chấp đảm bảo cho khoản vay của bà N, ông H1 tại thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng là tài sản hợp pháp của ông H1, bà N. Do vậy, Ngân hàng Thương mại cổ phần Q đề nghị xử lý tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp ký kết giữa Ngân hàng và bà N, ông H1 khi bà N, ông H1 không trả được nợ cho Ngân hàng là có căn cứ, được chấp nhận. Nếu số tiền thu được từ việc xử lý tài sản thế chấp không đủ để thu hồi nợ ông Nguyễn Văn H1, bà Phạm Thị N vẫn phải có nghĩa vụ tiếp tục thực hiện việc thanh toán khoản còn thiếu cho đến khi thanh toán xong.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ đối với thửa đất số 914, tờ bản đồ số 60 và tài sản trên đất theo hợp đồng thế chấp đã ký kết giữa Ngân hàng ông H1, bà N thì hiện trạng sử dụng thửa đất là 1.417.6m^2, tài sản là nhà và các công trình gắn liền với đất. Diện tích đất tăng so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông Nguyễn Văn H1 được cấp, qua xác minh tại địa phương thì phần diện tích tăng là do sai số đo đạc. Đại diện Ngân hàng đồng ý với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án, nếu ông H1, bà N không trả được nợ thì Ngân hàng đề nghị xử lý tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Nguyễn Văn H1.

[5] Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc giải quyết vụ án là có căn cứ, được xem xét khi quyết định.

[6] Về chi phí tố tụng: Do nguyên đơn không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phạm Thị N và ông Nguyễn Văn H1 phải chịu án phí có giá ngạch đối với giá trị tài sản có tranh chấp là 728.750.836 đồng x (20.000.000đ + 4% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt 400.000.000đ) = 33.150.033 đồng (làm tròn 33.150.000 đồng). Ngân hàng Thương mại cổ phần Q không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 90, 91, 95, 98 Luật các Tổ chức tín dụng; Điều 280, 317, 318, 463, 466 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26, 39, 227 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật

tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính; Luật tư pháp và người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án; Điều 26 Luật thi hành án dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q đối với bà Phạm Thị N và ông Nguyễn Văn H1.

Buộc bà Phạm Thị N và ông Nguyễn Văn H1 phải trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q đến ngày 30/7/2025 đối với Hợp đồng tín dụng số 103296506.23 ngày 27/09/2023 và đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 103321547.23 ngày 28/9/2023 tổng số tiền gốc và lãi là 608.395.748 đồng (*Sáu trăm linh tám triệu ba trăm chín mươi lăm nghìn bảy trăm bốn tám đồng*), trong đó nợ gốc 523.120.000 đồng, nợ lãi trong hạn 856.345 đồng, nợ lãi quá hạn 84.419.403 đồng. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, ngày 31/7/2025 cho đến khi thi hành xong bà Phạm Thị N, ông Nguyễn Văn H1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc 523.120.000 đồng theo mức lãi suất 19,5%/năm và tiền lãi phát sinh trên số tiền nợ lãi trong hạn 856.345 đồng theo mức lãi suất 10%/năm;

Buộc bà Phạm Thị N, ông Nguyễn Văn H1 phải trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q đến ngày 30/7/2025 theo đề nghị phát hành thẻ ngày 22/9/2023, cụ thể:

+ Đối với loại thẻ tín dụng V1 và V1 số tiền 85.747.232 đồng (*T mươi lăm triệu bảy trăm bốn bảy nghìn hai trăm ba hai đồng*), trong đó nợ gốc 47.029.463 đồng, nợ lãi 15.421.151 đồng, nợ phí 23.296.618 đồng gồm phí vượt hạn mức, phí chậm thanh toán, phí thường niên. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, ngày 31/7/2025 cho đến khi thi hành xong, bà Phạm Thị N, ông Nguyễn Văn H1 còn phải chịu tiền lãi của số tiền nợ gốc thẻ tín dụng là 47.029.463 đồng với mức lãi suất 20%/năm. Ngoài ra bà Phạm Thị N, ông Nguyễn Văn H1 còn phải chịu phí vượt hạn mức 80.000 đồng/tháng, phí chậm thanh toán 2.000.000 đồng/tháng, phí thường niên 899.000 đồng/năm;

+ Đối với loại thẻ tín dụng VIB Rewards Unlimited số tiền 34.607.856 đồng (*Ba tư triệu sáu trăm linh bảy nghìn tám trăm năm mươi sáu đồng)*, trong đó nợ gốc 18.098.286 đồng, nợ lãi 5.934.509 đồng, nợ phí 10.575.061 đồng gồm phí vượt hạn mức, phí chậm thanh toán, phí thường niên. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, ngày 31/7/2025 cho đến khi thi hành xong, bà Phạm Thị N, ông Nguyễn Văn H1 còn phải chịu tiền lãi của số tiền nợ gốc thẻ tín dụng là 18.098.286 đồng với mức lãi suất 20%/năm. Ngoài ra bà Phạm Thị N, ông

Nguyễn Văn H1 còn phải chịu phí vượt hạn mức 50.000 đồng/tháng, phí chậm thanh toán 1.300.0000 đồng/tháng, phí thường niên 499.000 đồng/năm.

Trường hợp bà Phạm Thị N, ông Nguyễn Văn H1 không thực hiện nghĩa vụ thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự tiến hành kê biên, phát mại tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0012438.23 ngày 27/9/2023 là quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 914, tờ bản đồ số 60, diện tích 851,2m^2 ở thôn K, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là xã L, tỉnh Phú Thọ) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số MD 021940 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ1 cấp ngày 31/8/2023 đứng tên ông Nguyễn Văn H1 được giới hạn tại các điểm 1, 2, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 22, 23, 24, 25, 1 (có sơ đồ chi tiết kèm theo). Nếu số tiền thu từ việc xử lý tài sản thế chấp không đủ để thu hồi nợ bà N, ông H1 vẫn phải có nghĩa vụ trả nợ gốc và nợ lãi phát sinh cho Ngân hàng cho đến khi trả xong nợ bằng các nguồn thu và tài sản khác của mình. Nếu số tiền phát mại tài sản còn thừa sau khi đã trả đủ khoản nợ cho Ngân hàng thì trả lại cho bà N, ông H1.

3. Về án phí: Buộc bà Phạm Thị N, ông Nguyễn Văn H1 phải chịu 33.150.000 đồng (*Ba mươi ba triệu một trăm năm mươi nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q số tiền tạm ứng án phí 16.360.000 đồng (*Mười sáu triệu ba trăm sáu mươi nghìn đồng*) đã nộp theo biên lai số 0000634 ngày 13 tháng 12 năm 2024 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 11, tỉnh Phú Thọ).

4. Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND khu vực 11;
- Cơ quan THADS tỉnh Phú Thọ;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Kim Thị Ánh Vân

Nay Ngân hàng đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà Phạm Thị N, ông Nguyễn Văn H1 phải trả cho Ngân hàng tính đến ngày 30/7/2025 tổng số tiền 728.750.836 đồng, trong đó số tiền nợ gốc là 588.247.749 đồng, nợ lãi trong hạn 22.212.005 đồng, nợ lãi quá hạn 84.419.403 đồng, nợ phí 33.871.679 đồng. Kể từ ngày 31/7/2025